

Số:63/2022/QĐST-HNGĐ

*Thái Thụy, ngày 05 tháng 09 năm 2022*

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

-Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 97/2022/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 06 năm 2022 giữa:

*Nguyên đơn:* Bà D1, sinh năm 1966; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn V1, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình;

*Bị đơn:* Ông T4, sinh năm 1966; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn V1, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình;

-Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

-Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 08 năm 2022.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 08 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1.Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà D1 và ông T4.**

**2.Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

2.1. Về con chung: Vợ chồng bà D1- ông T4 có hai con chung là P1, sinh ngày 05 tháng 06 năm 2002; Đ1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2005.

-Con chung P1 đã thành niên, nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

-Bà D1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đ1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2005. Bà D1 không yêu cầu ông T4 cấp dưỡng nuôi dưỡng con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung: -Bà D1, ông T4 thống nhất xác định: Vợ chồng có tài sản chung là số tiền 380.000.000đồng do bà D1 đang quản lý.

-Bà D1 thanh toán cho ông T4 số tiền 190.000.000đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) tài sản được chia.

2.3. Về án phí: -Bà D1 nộp toàn bộ 150.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 9.500.000đồng án phí tài sản được chia; cộng là 9.650.000đồng án phí; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004225 ngày 23 tháng 06 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Bà D1 còn phải nộp 9.350.000đồng án phí.

-Ông T4 phải nộp 9.500.000đồng án phí tài sản được chia.

2.4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Trần Văn Tông**